

CTCP Sợi Thế Kỷ (HSX: STK)

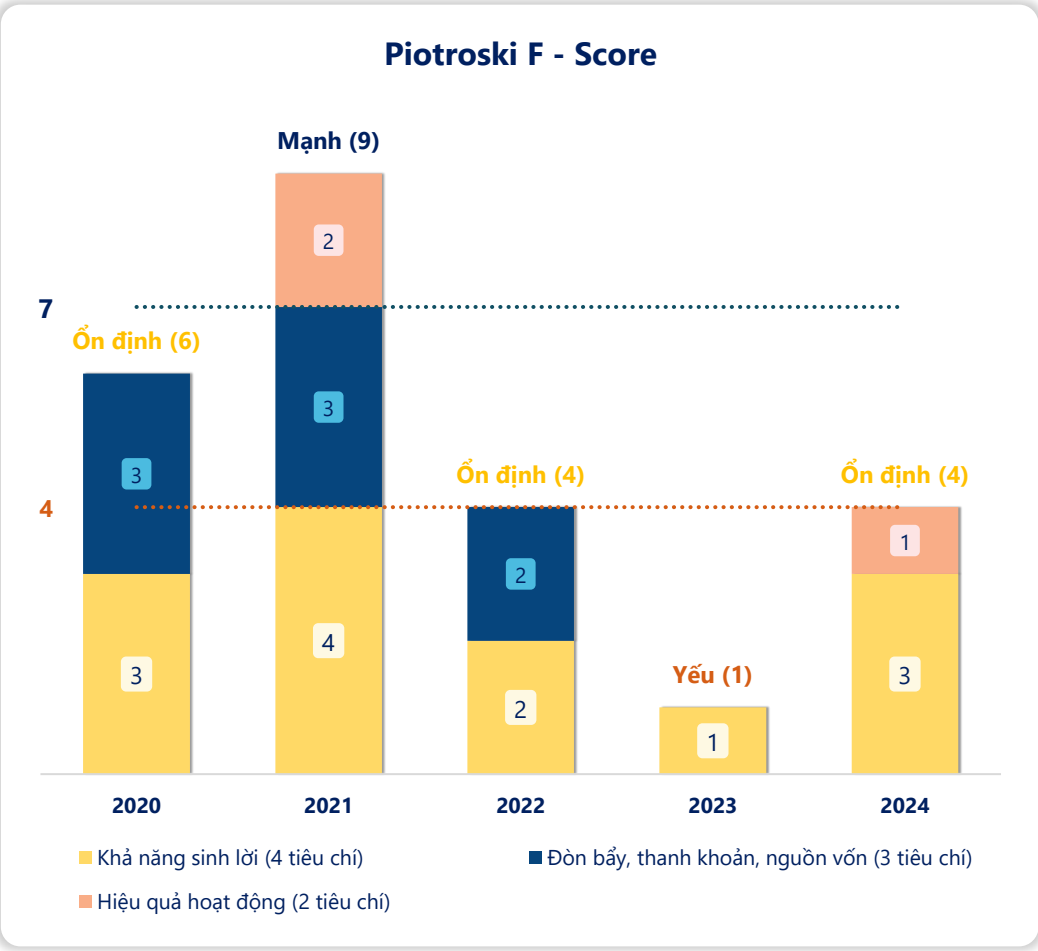
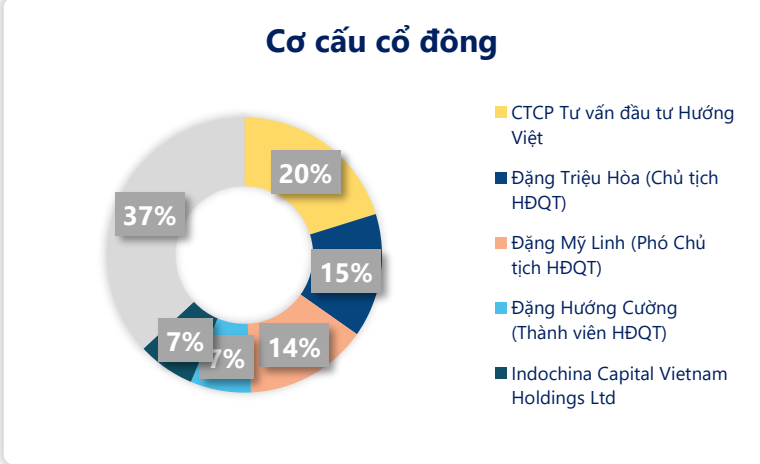
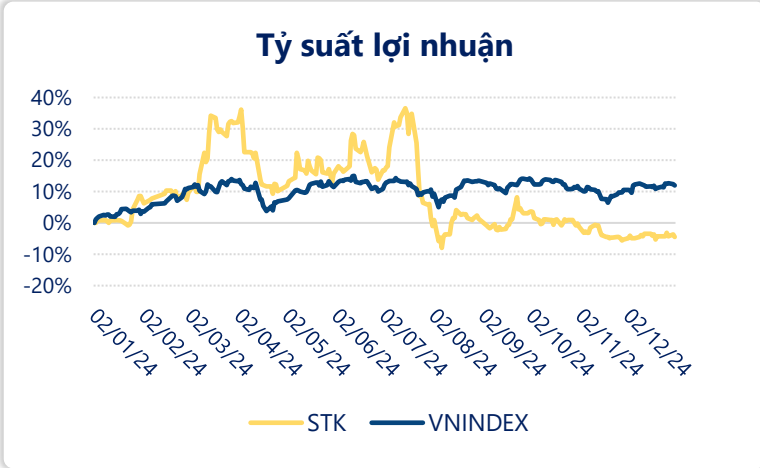
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	24,550 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	-5.4%	-27.7%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,210	YoY
tỷ VNĐ	▼ 215
	▼ 15.1%

LN sau thuế	2024
12.4	YoY
tỷ VNĐ	▼ 75.4
	▼ 85.9%



Năm 2024, F-Score của **STK** đạt **4/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, thuộc vùng "**Ổn định**".

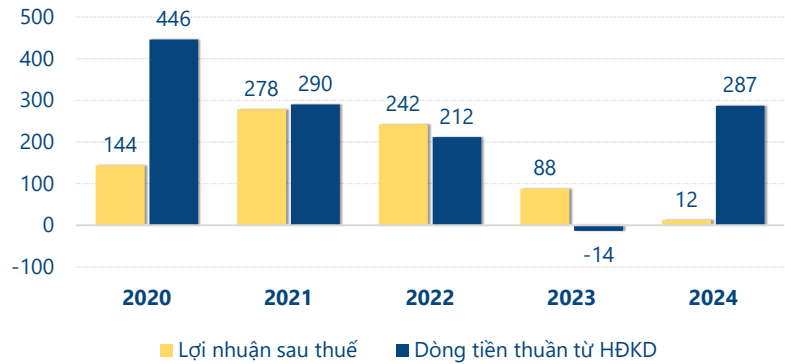
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

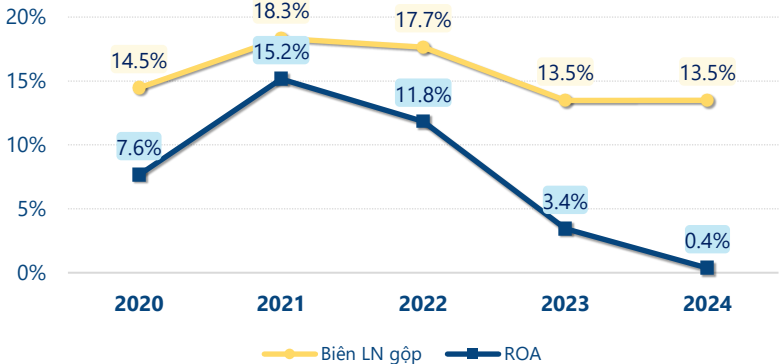
CTCP Sợi Thế Kỷ (HSX: STK)

tỷ VNĐ

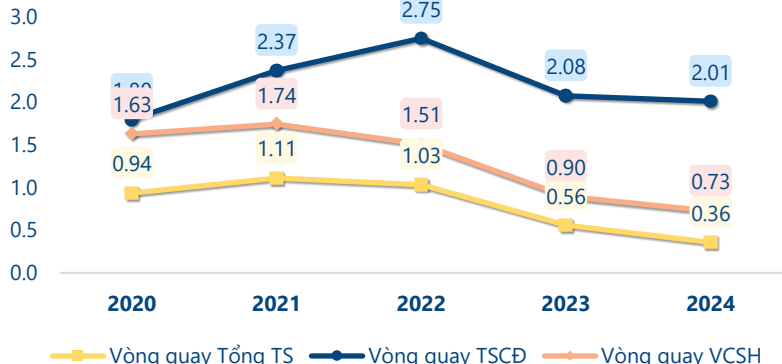
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

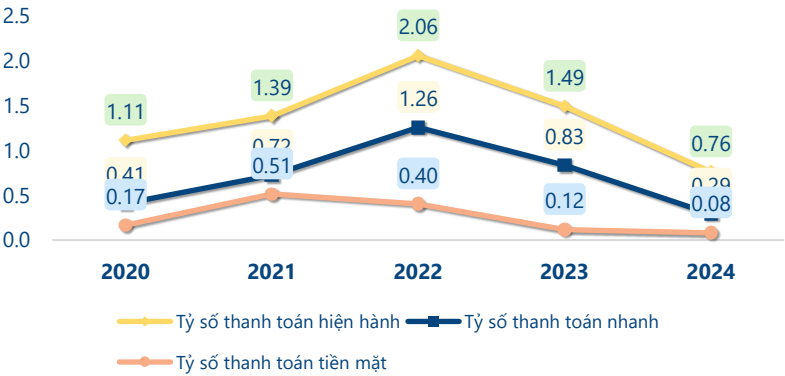


Vòng quay tài sản

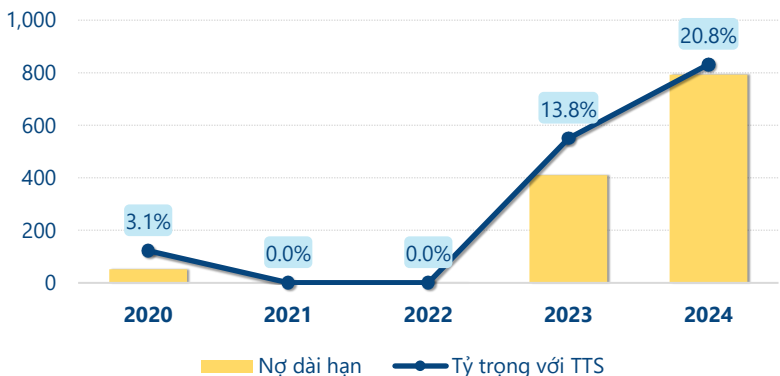


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **STK**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.

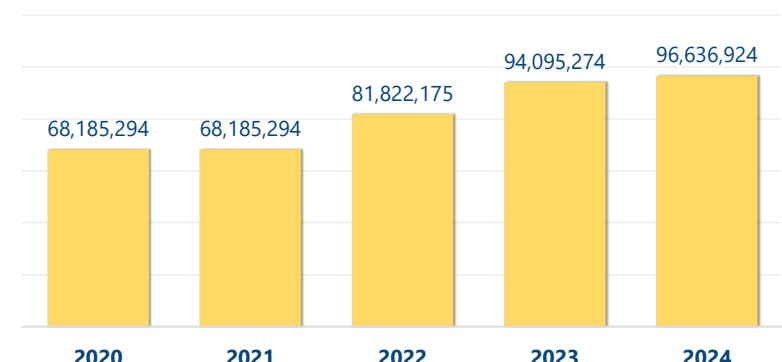
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,839	2,974	29.1%
Tài sản ngắn hạn	991	1,396	-29.0%
Tiền và tương đương tiền	106	109	-3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	54.1	-100%
Phải thu ngắn hạn	99.4	450	-77.9%
Hàng tồn kho	616	615	0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	170	167	1.6%
Tài sản dài hạn	2,848	1,578	80.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	561	642	-12.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,111	783	170%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.8	13.8	0.0%
Tài sản dài hạn khác	162	139	16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,098	1,345	56.0%
Nợ ngắn hạn	1,305	936	39.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	858	610	40.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	378	238	58.9%
Nợ dài hạn	793	409	93.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	792	409	93.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,741	1,629	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,741	1,629	6.9%
Vốn điều lệ	966	966	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,766	2,042	2,115	1,425	1,210
Giá vốn hàng bán	1,510	1,668	1,741	1,233	1,047
Lợi nhuận gộp	255	374	373	192	163
Doanh thu HĐTC	11.5	18.0	29.3	31.1	12.9
Chi phí TC	21.6	8.69	48.4	54.1	85.8
Chi phí lãi vay	16.4	5.32	9.13	17.3	17.1
LN trong công ty LKLD	-0.18	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	27.1	19.4	19.7	12.5
Chi phí QLDN	57.2	71.5	64.1	60.4	52.3
LN thuần từ HĐKD	164	285	271	89.0	25.5
Lợi nhuận khác	0.45	0.56	-1.24	2.02	-6.64
LN trước thuế	164	286	269	91.0	18.9
Lợi nhuận sau thuế	144	278	242	87.8	12.4
LNST của CĐ cty mẹ	144	278	242	87.8	12.4

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	290	212	-13.7	287
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	41.1	30.4	-352	-813	-881
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-543	-50.0	9.54	701	591
Tiền đầu kỳ	150	95.1	366	235	109
Lưu chuyển tiền thuần	-55.2	271	-130	-126	-2.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.26	0.56	-0.77	0.00	-0.97
Tiền cuối kỳ	95.1	366	235	109	106